



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Bibica

Ngày 30/06/2025	56,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	8.1%	9.4%

DT thuần Q2/25
275
tỷ VNĐ
QoQ: ▼71.0 -20.7%
YoY: ▲ 15.0 5.6%

LN thuần Q2/25
13.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.50 -35.1%
YoY: ▲ 2.90 26.2%

LN sau thuế Q2/25
7.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.3 -56.5%
YoY: ▼0.99 -11.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

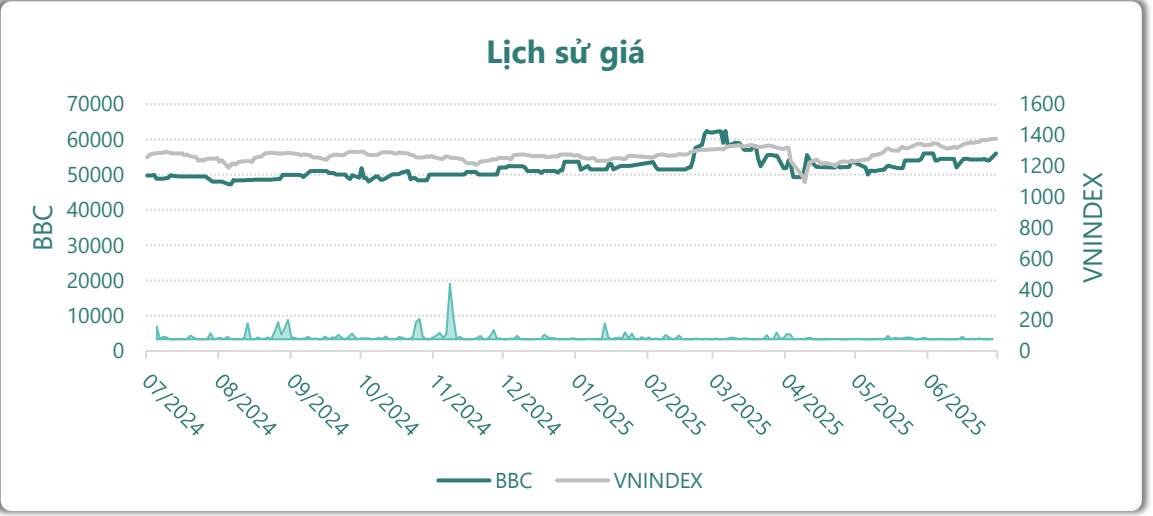
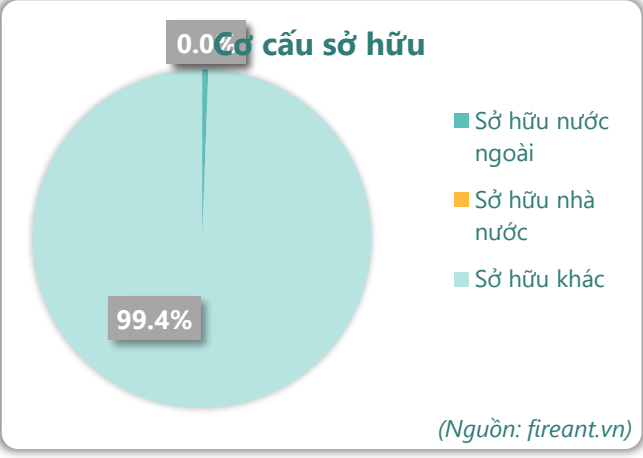
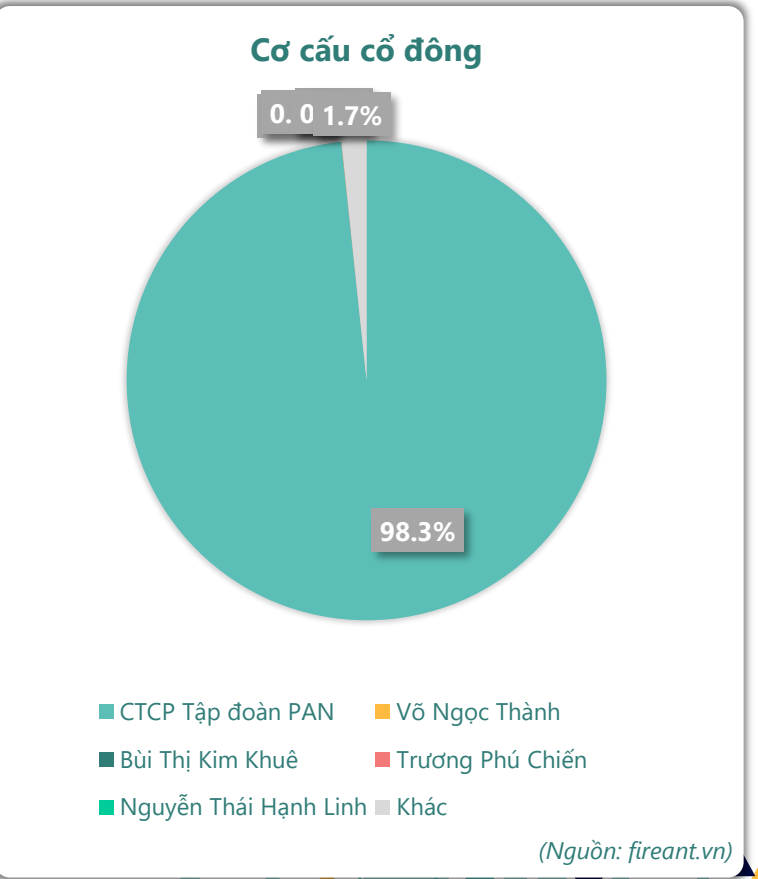
ROE (TTM) Q2/25
7.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,262 - 62,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,050
Số lượng CPLH (CP)	18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.28
EPS	6,219
P/E	9.0

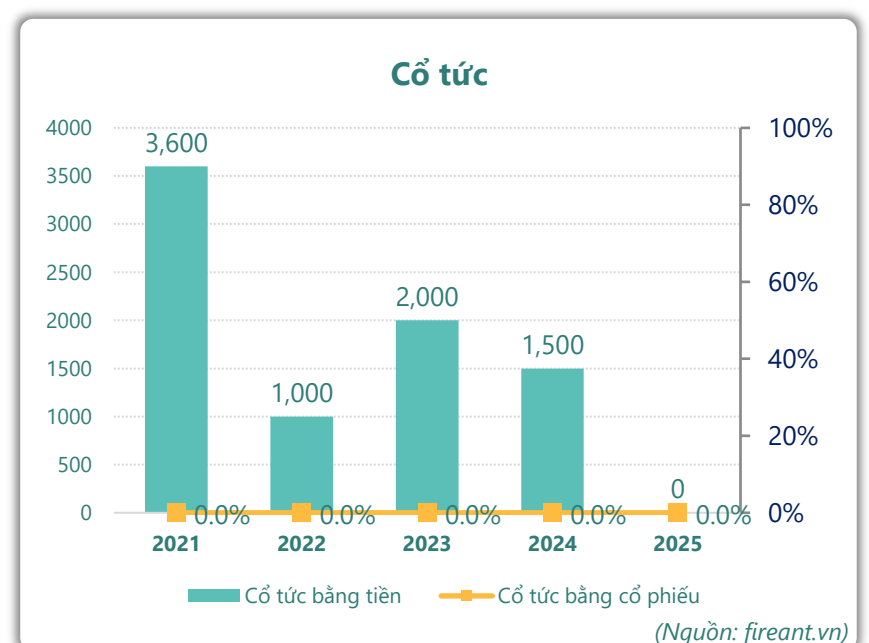
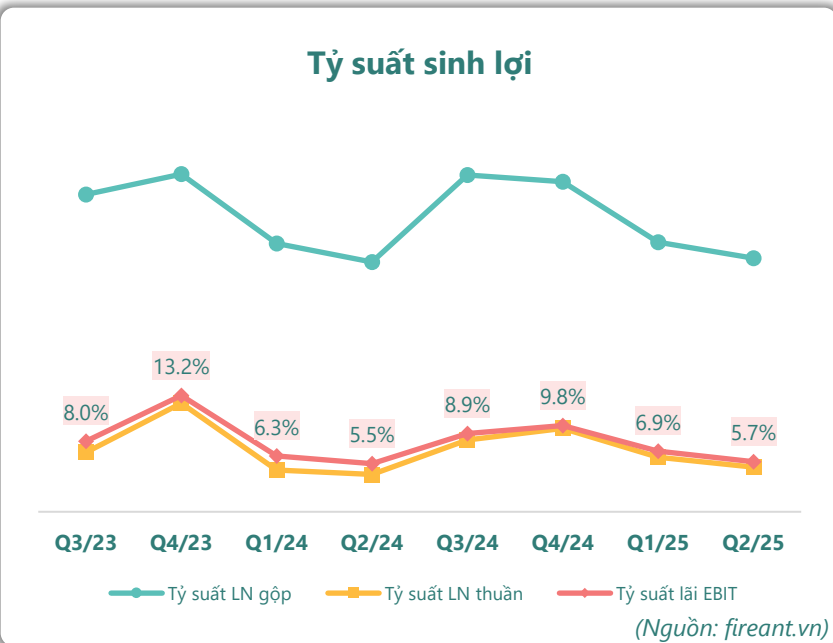
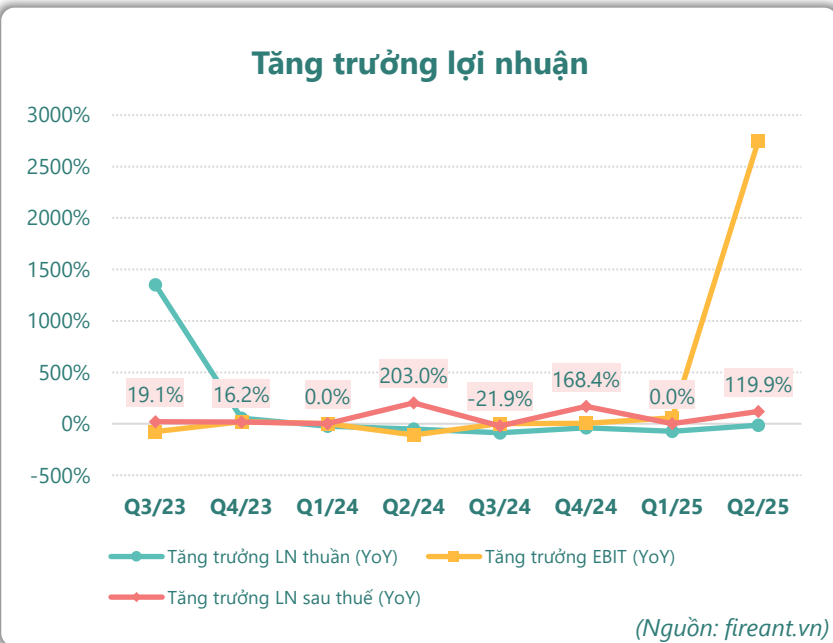
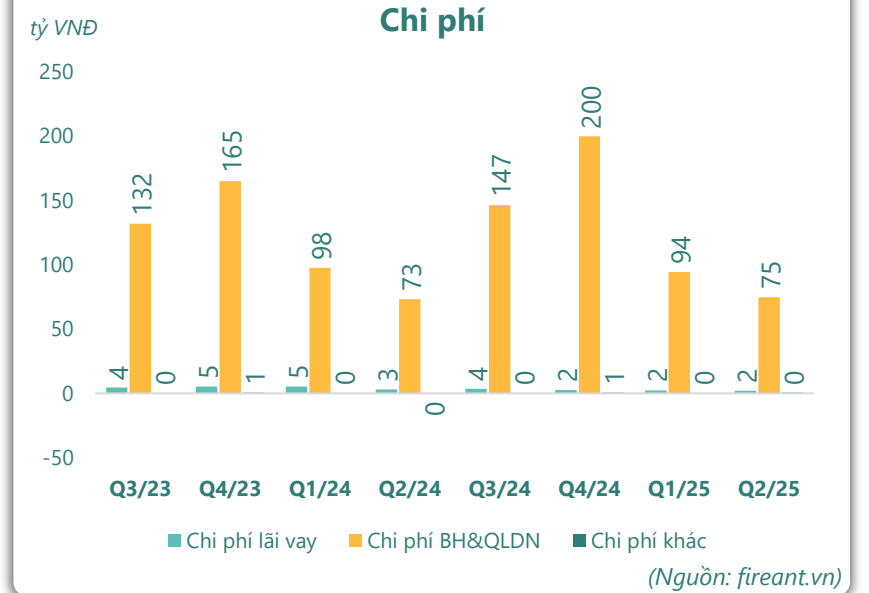
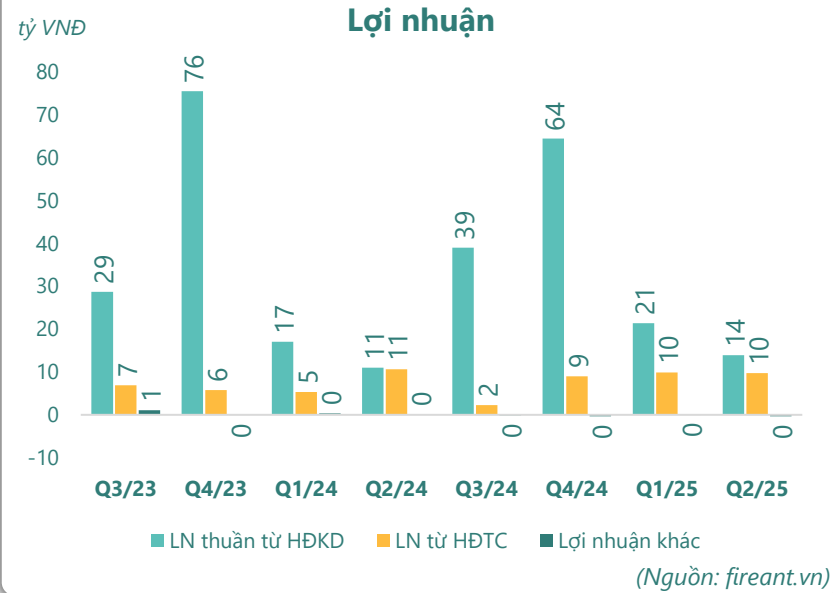
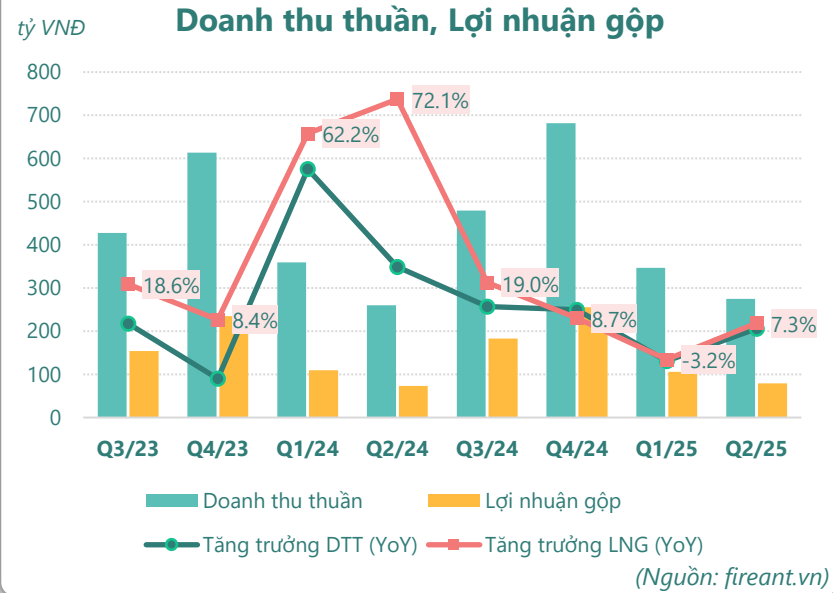
DT thuần 6T 2025
621
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.3%

LN thuần 6T 2025
35.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20 25.6%

LN sau thuế 6T 2025
26.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.10 -0.2%



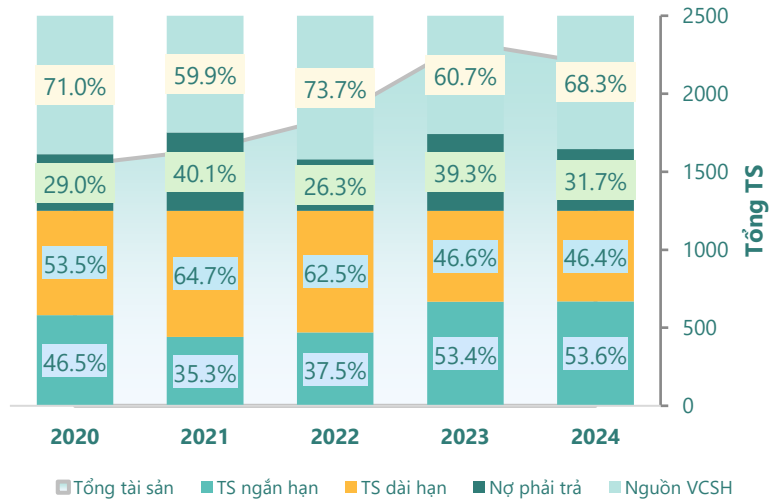
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

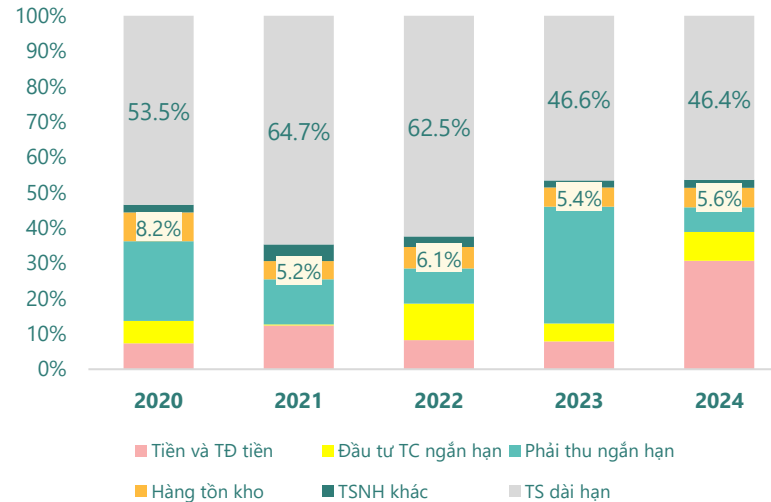
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

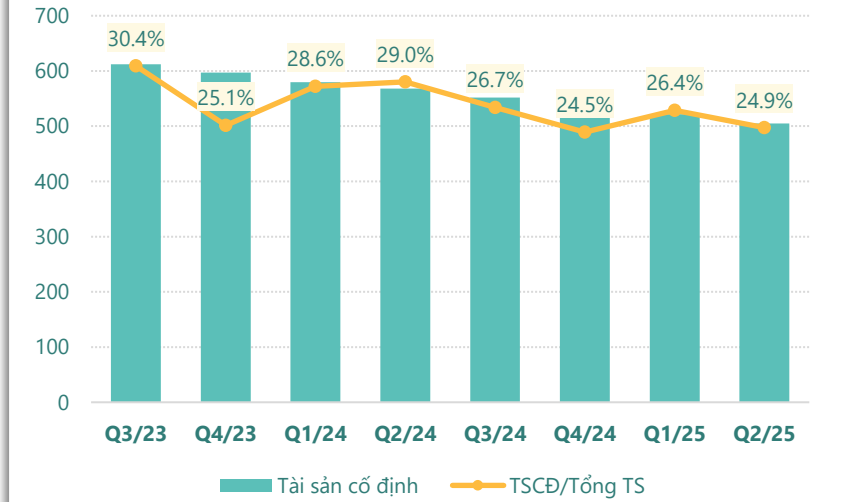
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

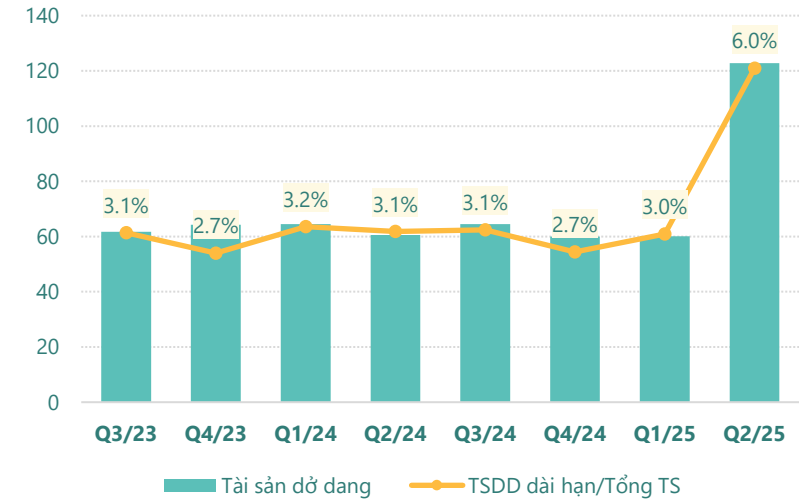
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

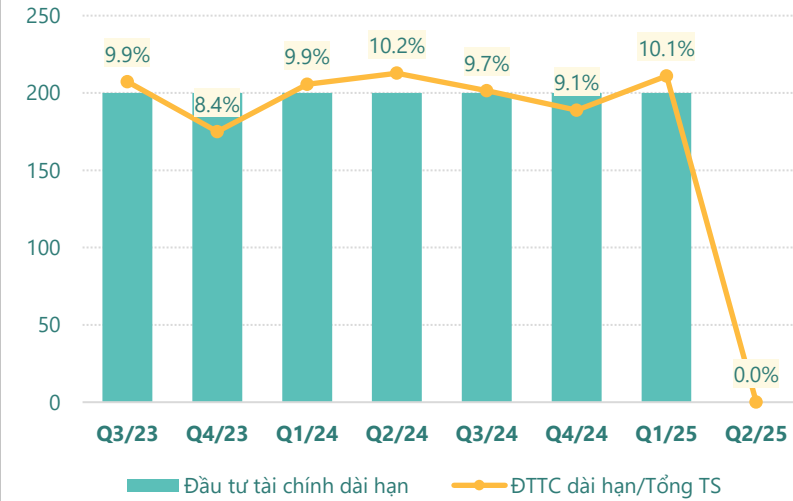
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

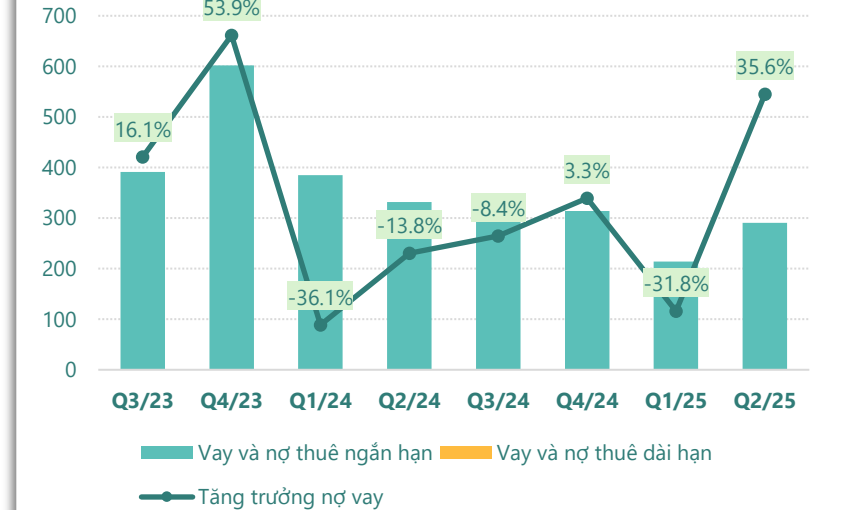
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

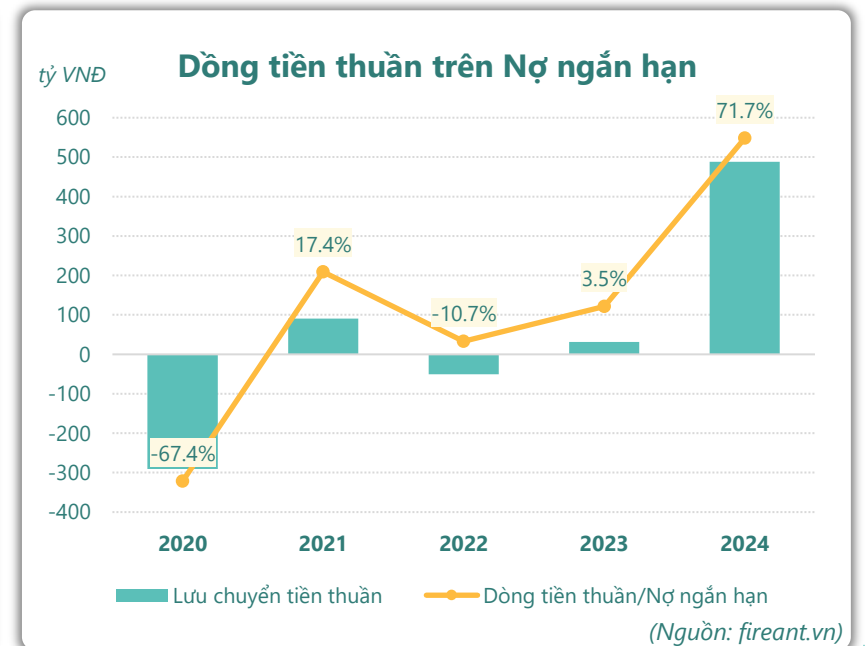
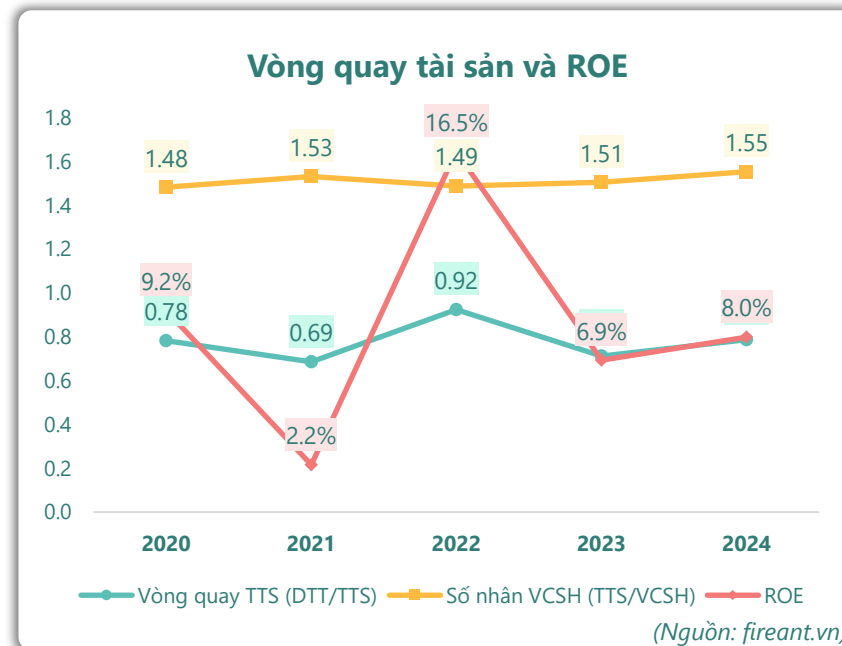
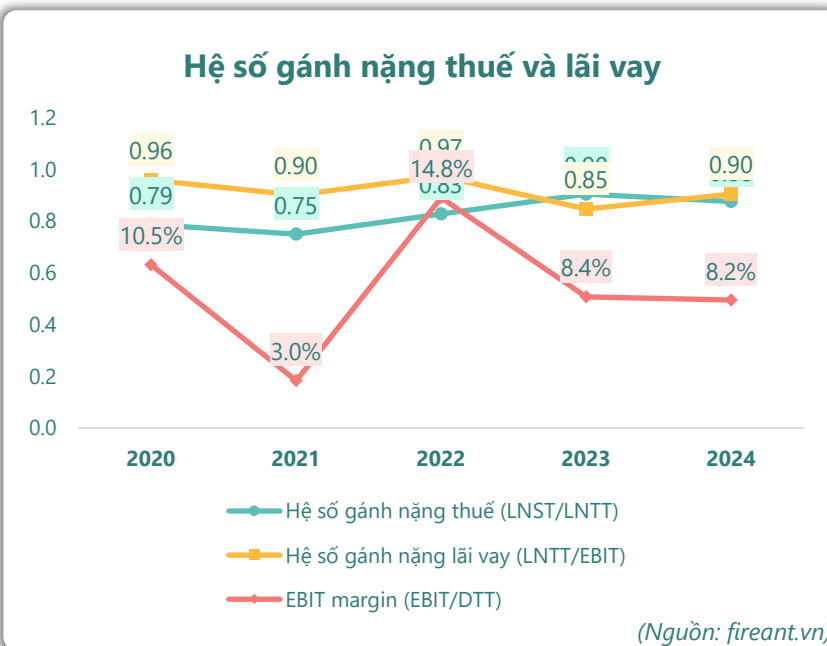
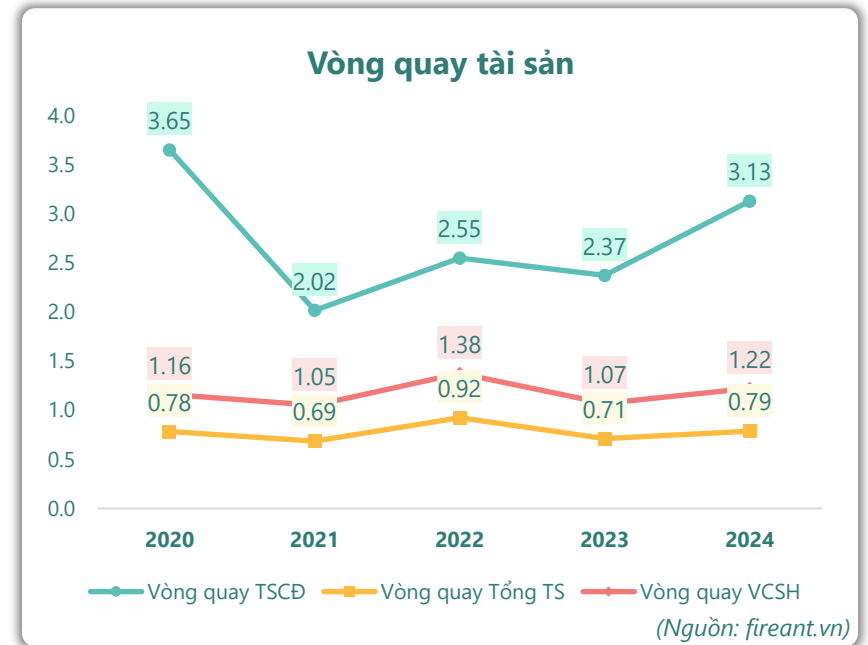
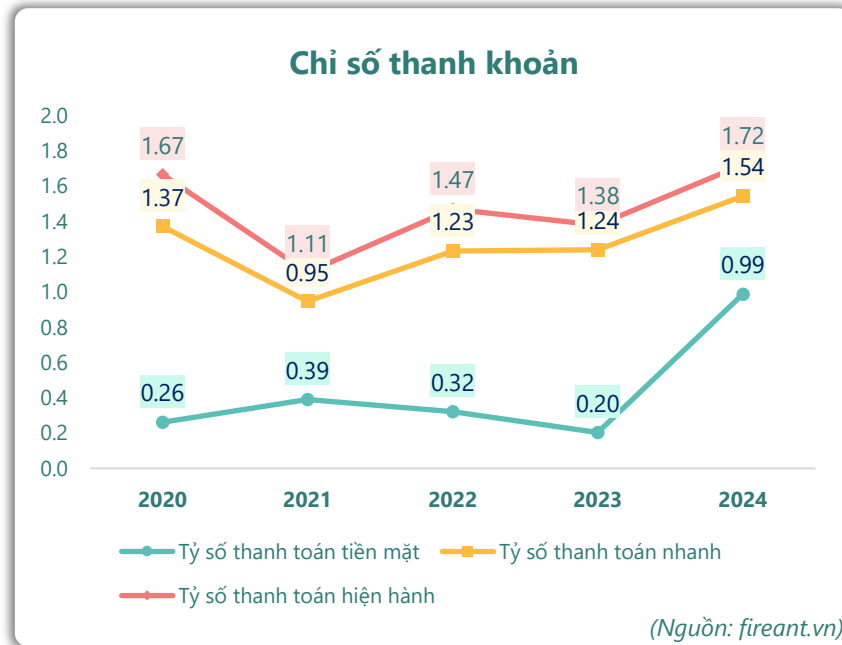
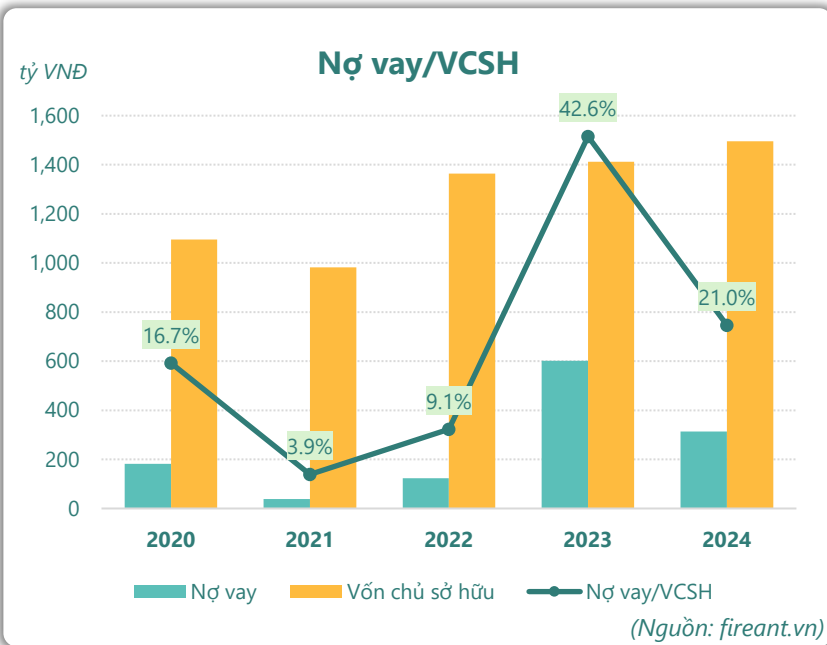
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	275	260	5.6%	621	619	0.3%
Giá vốn hàng bán	196	186	5.1%	436	436	-0.1%
Lợi nhuận gộp	79.0	73.6	7.3%	185	183	1.0%
Doanh thu HĐTC	12.1	13.7	-11.7%	25.2	28.6	-11.8%
Chi phí TC	2.37	3.11	-24.0%	5.53	12.6	-56.2%
Chi phí lãi vay	2.06	3.00	-31.3%	4.49	8.28	-45.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	53.8	54.4	-1.2%	128	133	-4.0%
Chi phí QLDN	21.1	18.8	12.2%	41.8	38.1	9.8%
LN thuần từ HĐKD	13.9	11.0	26.2%	35.3	28.1	25.6%
Lợi nhuận khác	-0.35	0.18	-297%	-0.37	0.52	-171%
LN trước thuế	13.5	11.2	20.8%	34.9	28.6	22.0%
Lợi nhuận sau thuế	7.96	8.95	-11.1%	26.3	26.4	-0.2%
LNST của CĐ cty mẹ	7.95	8.95	-11.2%	26.3	26.4	-0.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.1	-66.6	113	268	-70.1	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	160	244	-190	247	-158	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-217	-53.1	-27.8	-18.2	-99.8	76.2
Tiền đầu kỳ	183	156	281	173	673	347
Lưu chuyển tiền thuần	-30.0	124	-104	497	-328	62.6
Ảnh hưởng tỷ giá	2.51	1.17	0.95	-2.84	1.78	0.16
Tiền cuối kỳ	156	281	173	671	347	410

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,030	2,190	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	1,190	1,173	1.5%
Tiền và tương đương tiền	410	673	-39.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	511	177	188%
Phải thu ngắn hạn	99.0	153	-35.3%
Hàng tồn kho	105	122	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.7	48.2	36.2%
Tài sản dài hạn	839	1,017	-17.5%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	505	540	-6.5%
Bất động sản đầu tư	18.9	19.3	-2.1%
Tài sản dở dang	123	60.0	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	200	-100%
Tài sản dài hạn khác	193	198	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	510	695	-26.6%
Nợ ngắn hạn	496	681	-27.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	290	314	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.5	121	-56.6%
Nợ dài hạn	13.7	13.6	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,520	1,496	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,520	1,496	1.6%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

